ISSN 1859-4581

*Tạp chí*

# NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*Science and Technology Journal of Agriculture & Rural Development*

MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT, VIETNAM

*Tạp chí Khoa học và Công nghệ*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

6
2017

TẠP CHÍ

**NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

ISSN 1859 - 4581

NĂM THỨ MƯỜI BẢY

SỐ 309 NĂM 2017
XUẤT BẢN 1 THÁNG 2 KỲ

TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM HÀ THÁI
ĐT: 04.37711070

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
DƯƠNG THANH HẢI
ĐT: 04.38345457

TOÀ SOẠN - TRỊ SỰ
Số 10 Nguyễn Công Hoan
Quận Ba Đình - Hà Nội
ĐT: 04.37711072
Fax: 04.37711073
E-mail: tapchinongnghiep@vnn.vn
Website:www.tapchikhoahocnongnghiep.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠP CHÍ
TẠI PHÍA NAM
135 Pasteur
Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT/Fax: 08.38274089

Giấy phép số:
290/GP - BTTTT
Bộ Thông tin và Truyền thông
cấp ngày 03 tháng 6 năm 2016

Công ty cổ phần Khoa học và công nghệ Hoàng Quốc Việt
Địa chỉ: Số 18 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Giá: 30.000đ

# MỤC LỤC


- TRƯƠNG ĐÌNH DỤ, TRƯƠNG THU HẰNG, NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI. Bàn về an ninh nguồn nước đồng bằng sông Cửu Long — 3-9
- ĐẶNG KIM KHÔI, PHẠM LAN HƯƠNG, DAVID VANZETTI, LÊ THỊ HÀ LIÊN. Ảnh hưởng của việc Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do đến ngành chăn nuôi — 10-17
- LÊ QUANG VĨNH, ĐOÀN VĂN ĐIẾM, HOÀNG HUY TUẤN. Đánh giá hiệu quả giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý ở huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị — 18- 26
- NGUYỄN THẾ HÙNG, NGUYỄN THỊ LÂN. Nghiên cứu lựa chọn mật độ cấy cho hai giống lúa nếp đặc sản của tỉnh Tuyên Quang – Khẩu Pái và Khẩu Lường Ván — 27-34
- NGUYỄN QUỐC KHƯƠNG, NGÔ NGỌC HƯNG. Khả năng hấp thu dưỡng chất lân của cây lúa đối với các mức lân và lân trộn với hoạt chất nâng cao hiệu quả sử dụng phân lân vào vụ hè thu trên đất phèn đồng bằng sông Cửu Long — 35-42
- NGUYỄN VĂN TUYẾN, PHẠM VĂN TOÀN, NGUYỄN HỮU CHIẾM, LÊ ANH TUẤN, NGUYỄN VĂN QUÍ, ĐẶNG KIỀU NHÂN, VĂN PHẠM ĐĂNG TRÍ. Mô phỏng năng suất và nhu cầu tưới cho cây bắp ( *Zea mays* L) vào mùa khô ở vùng ngập lũ huyện Châu Phú, tỉnh An Giang — 43-50
- NGUYỄN VĂN TỈNH. Ô nhiễm nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà — 51-55
- PHÙNG HỒNG TUẤN, NGUYỄN QUỐC TUẤN. Một số kết quả nghiên cứu lý thuyết về tuabin trực giao và kết quả mô phỏng khi thay đổi số cánh bánh công tác tuabin trực giao — 56-60
- NGUYỄN THỊ KIỀU, NGUYỄN BẢO VỆ, NGUYỄN BÁ PHÚ. Đánh giá chất lượng và khả năng bảo quản lạnh đông của trái giống nhãn mới phát hiện tại Bạc Liêu — 61-69
- LÊ PHAN THỦY HẠNH, TRẦN QUYẾT THẮNG. Tối ưu hóa quá trình chiết colagen từ da cá hồi (*Oncorhynchus mykiss*) bằng axit axetic — 70-75
- BÙI THỊ THU HIỀN, NGUYỄN THỊ NGÂN HÀ, TRỊNH THÀNH TRUNG, BÙI THỊ MINH NGUYỆT, VŨ THỊ QUYÊN. Nghiên cứu động học và tần suất bắt gặp các loài vi khuẩn trong quá trình lên men nước mắm Cát Hải — 76-82
- TRẦN VĂN THANH, MAI CÔNG NHUẬN. Đặc điểm nguồn lợi họ cá hố (Trichiuridae) ở biển Việt Nam dựa trên kết quả điều tra nguồn lợi bằng lưới kéo đáy — 83-89
- NGUYỄN NGUYỄN THÀNH NHƠN, ĐỖ THỊ HÒA, GLENN ALLAN BRISTOW, PHẠM THỊ HẠNH. Thành phần và mức độ nhiễm sán lá song chủ trên cá chẽm *(Lates calcarifer)* nuôi tại Khánh Hòa — 90-94
- HÀ THỊ MỪNG. Đặc điểm rừng và đất rừng ngập mặn vùng cửa sông ven biển huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai — 95-101
- LÝ TUẤN TRƯỜNG, NGUYỄN VĂN DIỄN. Ảnh hưởng của chế độ xử lý thủy nhiệt đến thành phần và cấu trúc hóa học của gỗ bạch đàn (*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake) — 102-107
- PHẠM VĂN DUẨN, TRẦN QUANG BẢO, VŨ THỊ THÌN. Mô hình xác định trữ lượng rừng tự nhiên lá rộng thường xanh từ ảnh vệ tinh Landsat – 8: Thử nghiệm tại tỉnh Đắk Nông — 108-115
- LÊ ĐÔNG HIẾU, ĐỖ NGỌC ĐÀI, TRẦN MINH HỢI. Đa dạng thành phần loài trong họ hồ tiêu ( Piperaceae) ở Bắc Trung bộ — 116-123
- LÊ THỊ NHUNG, NGÔ VĂN TRÀO, NGUYỄN KIỀU TRANG. Hiệu quả mô hình VACB ( Vườn, ao, chuồng và khí sinh học) gắn với bao tiêu, tiêu thụ sản phẩm tại xã Quý Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang — 124-132
- ĐỖ THỊ NGỌC OANH, NGÔ MẠNH CƯỜNG. Hiệu quả của bổ sung chất hữu cơ bằng vùi cành lá chè đốn đối với giống chè LDP 1 tại Thái Nguyên — 133-140

# ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC VIỆT NAM THAM GIA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ĐẾN NGÀNH CHĂN NUÔI

Đặng Kim Khôi[1], Phạm Lan Hương[2], David Vanzetti[3], Lê Thị Hà Liên[1]

TÓM TẮT

Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào kinh tế toàn cầu với việc tham gia nhiều hiệp định thương mại (FTA) thế hệ mới. Cam kết cắt giảm thuế quan dự báo sẽ gây nên nhiều thách thức cho ngành chăn nuôi vốn là ngành không có lợi thế của Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay chưa có nghiên cứu nào đưa ra một bức tranh tổng thể về tác động của các FTA chính mà Việt Nam sắp thực hiện đến ngành chăn nuôi. Bằng việc sử dụng mô hình phân tích dự báo thương mại toàn cầu (GTAP), nghiên cứu này đã chỉ ra các FTA sẽ có tác động đan xen cả tích cực và tiêu cực đối với ngành chăn nuôi Việt Nam ở mức độ khác nhau. Trong giai đoạn đầu 2016-2020, các FTA thế hệ mới này sẽ tác động mạnh về mặt thương mại quốc tế (nhập khẩu, xuất khẩu) và sản lượng. Sau 5 năm tác động đến sản xuất và thị trường đầu ra, đến giai đoạn 2021-2025, các FTA này sẽ làm thay đổi rõ rệt yếu tố đầu vào như vốn đầu tư, lao động và đất đai. Nghiên cứu cũng đưa ra một số hàm ý chính sách cụ thể cho từng nhóm phương thức sản xuất nhằm thích ứng và phát triển trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt trong tương lai.

**Từ khóa:** *Thương mại toàn cầu, thương mại tự do, chăn nuôi, tác động.*

## 1. MỞ ĐẦU

Từ đầu thập niên 1990, Việt Nam đã đẩy mạnh thông thương với bên ngoài và tiếp nhận các luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và viện trợ phát triển chính thức (ODA). Việc trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) vào năm 1995 và tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2007 đã đánh dấu cột mốc quan trọng trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Vào năm 2015, sự kiện Việt Nam hoàn thành đàm phán các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và FTA Việt Nam – EU (EVFTA) càng khẳng định quyết tâm hội nhập quốc tế mạnh mẽ của nước ta.

Một trong những điểm nhấn lớn nhất của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng trong thời gian tới là việc hàng rào thuế nhập khẩu của Việt Nam đối với các sản phẩm chăn nuôi sẽ giảm dần và tiến tới xóa bỏ. Theo cam kết, Việt Nam sẽ cắt giảm 100% các dòng thuế nhập khẩu cho sản phẩm chăn nuôi của các nước thành viên Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Châu Âu (EVFTA) và Đối tác kinh tế toàn diện khu vực ASEAN +6 (RCEP) và 89% các dòng thuế đối với các nước trong khối ASEAN. Mức cắt giảm thuế trung bình lớn nhất là Trung Quốc 17%, Ấn Độ 16%, Australia và New Zealand 13,5% và TPP, EVFTA gần 12% (Tính toán và tổng hợp từ các hiệp định TPP, EVFTA, ACFTA, AIFTA và AANZFTA ). Điểm đáng chú ý là các đối tác trong FTA đều là các đối tác thương mại chủ yếu của Việt Nam trong chăn nuôi như Trung Quốc, Malaysia (nhập khẩu thịt lợn từ Việt Nam), Australia, New Zealand, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Thái Lan, Hàn Quốc (xuất khẩu bò sống/thịt bò cho Việt Nam), Hoa Kỳ, Đan Mạch, Canada, Tây Ban Nha (xuất khẩu thịt lợn cho Việt Nam), Thái Lan (đầu tư gia công chăn nuôi, sản xuất và cung cấp thức ăn chăn nuôi).

Hiện nay, đã có nhiều nghiên cứu lượng hóa được các tác động này với việc sử dụng mô hình GTAP. Tuy nhiên, các nghiên cứu trên chủ yếu đều chỉ tập trung vào tác động của một FTA nhất định đến ngành chăn nuôi mà chưa có đánh giá tác động tổng thể của các FTA thế hệ mới đối với ngành; vì vậy, các nghiên cứu chưa đưa ra được một bức tranh tổng quan về tác động của hội nhập trong thời kỳ mới cho những nhà hoạch định chính sách. Nghiên cứu "ảnh hưởng của việc Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do đến ngành chăn nuôi" được thực hiện nhằm làm rõ hơn về vấn đề này.

[1] Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp, Viện Chính sách và Chiến lược phát triển Nông nghiệp nông thôn
[2] Chuyên gia tư vấn độc lập
[3] Đại học Tổng hợp Quốc gia Australia

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Nguồn số liệu

Nghiên cứu này chỉ sử dụng các số liệu thứ cấp. Để phục vụ cho việc chạy mô hình GTAP, nghiên cứu sử dụng số liệu thương mại quốc tế và thuế quan song phương của 227 quốc gia và 5113 sản phẩm theo danh mục HS mã 6 ( Danh mục những nhóm hàng và phân nhóm hàng theo Công ước Quốc tế về "Hệ thống hài hoà mô tả và mã hoá hàng hoá" (International Convention on the Harmonized Commodity Description anh Coding System) do Hội đồng hợp tác Hải quan, nay gọi là Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) thông qua, thu thập từ Cơ sở Thống kê dữ liệu Thương mại tiêu dùng của Liên Hợp Quốc (UN Comtrade) và các FTA (số liệu được tổng hợp trong mô hình); số liệu từ bảng cân đối liên ngành của Việt Nam năm 2012 của Tổng cục Thống kê.

Để diễn giải các kết quả của mô hình, nghiên cứu sử dụng thêm các nguồn số liệu thứ cấp được tổng hợp từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm thông tin về sản xuất từ Tổng cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, FAOSTAT; thông tin xuất nhập khẩu từ UN Comtrade.

### 2.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

*- Phương pháp phân tích số liệu bằng mô hình phân tích dự báo thương mại toàn cầu (GTAP)*

Nghiên cứu sử dụng mô hình GTAP 9 để đánh giá các tác động tiềm năng của việc giảm hoặc loại bỏ thuế quan trong các hiệp định song phương, khu vực, đa phương và toàn cầu (Purdue University, 2016). Mô hình GTAP được sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE) tĩnh, đa khu vực (tối đa là 140 quốc gia/vùng lãnh thổ), đa ngành (tối đa là 57 ngành) với giả định cạnh tranh hoàn hảo và hiệu suất không đổi theo quy mô. Mô hình GTAP cơ bản được trình bày dưới đây:

**Luồng thương mại**

(1) $\overline{X} = G(E, D^s; \Omega)$

(2) $Q^s = F(M, D^D; \sigma)$

(3) $Q^D = \frac{Y}{P^q}$

(4) $\frac{E}{D^s} = g_1(P^e, P^D)$,

(5) $\frac{M}{D^D} = f_2(P^m, P^d)$

(6) $Y = P^x * \overline{X} + R * \overline{B}$

**Giá**

(7) $P^m = R * pw^m$

(8) $P^d = R * pw^e$

(9) $P^x = g_1(P^e, P^d)$

(10) $P^q = f_1(P^m, P^d)$

(11) $R = 1$

**Điều kiện cân bằng**

(12) $D^D - D^s = 0$

(13) $Q^D - Q^s = 0$

(14) $pw^m * M - pw^e * E = \overline{B}$

**Đồng nhất thức**

(15) $P^x * \overline{X} = P^e * E + P^d * D^s$

(16) $P^q * Q^s = P^m * M + P^d * D^D$

(17) $Y = P^q * Q^D$

Trong đó: **Biến nội sinh**

E: Hàng hóa xuất khẩu

M: Hàng hóa nhập khẩu

$D^s$: Cung của hàng hóa nội địa

$D^D$: Cầu của hàng hóa nội địa

$Q^s$: Cung của tập hợp hàng hóa

$Q^D$: Cầu của tập hợp hàng hóa

Y: Tổng thu nhập

$\overline{X}$ : Tổng sản xuất

$P^e$: Giá nội địa của hàng hóa xuất khẩu

$P^m$: Giá nội địa của hàng hóa nhập khẩu

$P^d$: Giá nội địa của hàng hóa nội địa

$P^x$: Giá của tập hợp đầu ra

$P^q$: Giá của tập hợp hàng hóa

R: Tỷ lệ trao đổi

**Biến ngoại sinh**

$pw^e$: Giá thế giới của hàng hóa xuất khẩu

$pw^m$: Giá thế giới của hàng hóa nhập khẩu

$\overline{B}$ : Cân bằng thương mại

σ: Độ co giãn thay thế nhập khẩu

Ω : Độ co giãn chuyển đổi xuất khẩu

*Nguồn: Shantayanan Devarajan và các cộng sự, 1997*

Có 6 kịch bản được mô phỏng trong nghiên cứu này, bao gồm (i) Kịch bản cơ sở (khi Việt Nam không thực hiện tất cả các hiệp định TPP, EVFTA, AEC và RCEP), gọi tắt là KCS; (ii) 4 kịch bản khi Việt Nam thực hiện cam kết tại từng hiệp định, lần lượt là TPP, EVFTA, AEC, RCEP ( Do chưa có văn bản cam kết chính thức nên nghiên cứu giả định cam kết cắt giảm thuế trong RCEP vẫn tiếp nối các cam kết trước đây của ASEAN với các nước: AIFTA, ACFTA, AJFTA, AKFTA, AANZFTA ); (iii) kịch bản tổng thể là kịch bản có khả năng xảy ra cao nhất, mô phỏng khi Việt Nam thực hiện cả 4 hiệp định kể trên, gọi tắt là kịch bản KTT. Với các kịch bản, chúng tôi lấy các biểu thuế song phương thời gian gần nhất trong cơ sở dữ liệu GTAP 2011 và mô phỏng việc giảm các dòng thuế này tới mức cuối cùng trong khu vực thương mại quốc tế tự do tương ứng. Do lộ trình giảm thuế của các hiệp định là khác nhau, do đó trong bài báo này chúng tôi giả định ở đây là tất cả các dòng thuế tiến đến mức cuối cùng vào năm 2025.

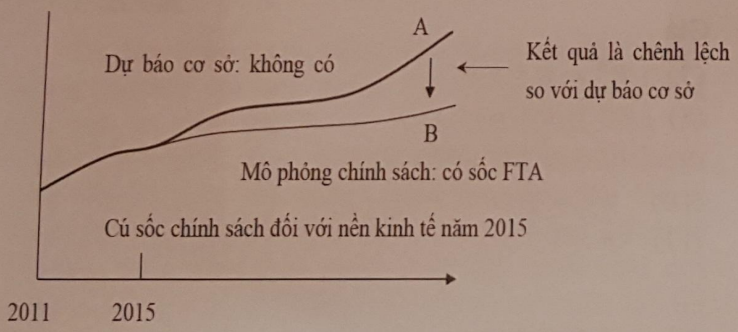


*Nguồn: Nhóm nghiên cứu IPSARD (2016).*

**Hình 1. Phân tích tác động chính**

Sau khi gộp các dòng thuế quan của các sản phẩm ở danh mục HS mã 6 số thành 36 ngành, ước tính tác động của cắt giảm thuế quan cho 36 ngành này theo từng kịch bản. Phân tích kết quả mô phỏng của mô hình cho thấy sự thay đổi về sản lượng, thương mại quốc tế, lao động, đầu tư trong ngành chăn nuôi ở Việt Nam đến năm 2025, so sánh cùng kết quả mô phỏng của KCS, chúng ta sẽ thấy được tác động của các FTA này đối với ngành chăn nuôi (Hình 1).

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Tác động đến ngành chăn nuôi lợn và gia cầm

Một điểm đáng chú ý là trong cơ sở dữ liệu của GTAP hai ngành chăn nuôi lợn và gia cầm được ghép chung lại với nhau. Một số nhà nghiên cứu như Phạm Thị Ngọc Linh và cộng sự (2007) đã cố gắng tách hai nhóm sản phẩm này ra bằng việc dùng phần mềm SpitCom nhưng theo nhiều tác giả thì cách tách như vậy không chính xác do dựa trên nhiều giả định không thực tế với ngành; do đó những nghiên cứu sau này của Baker & cộng sự (2014) và Nguyễn Đức Thành (2015) đều không tách hai nhóm ngành này. Vì vậy, trong nghiên cứu hiện tại, nhóm nghiên cứu sẽ phân tích chung cả hai ngành này. Một điểm đáng lưu ý nữa là cơ sở dữ liệu GTAP không tách riêng được gia cầm sống với ngành chăn nuôi gà. Do ngành chăn nuôi gà hiện nay chiếm phần lớn tỷ trọng (75,8%) của ngành chăn nuôi gia cầm nên những phân tích của ngành chăn nuôi gia cầm nhìn chung có thể áp dụng được cho ngành chăn nuôi gà.

*3.1.1. Tác động tới sản xuất*

Tác động tới số lượng đầu lợn và gia cầm được sản xuất tại Việt Nam: tất cả các kịch bản FTA tại hình 2 đều không cho thấy sự thay đổi lớn so với KCS và giai đoạn 2016-2020 chịu tác động lớn hơn và có mức tăng tốc độ tăng trưởng hàng năm cao hơn (0,17% đối với KTT) so với giai đoạn 2021-2025 (0,01% đối với KTT). Điều này có thể là do sự cắt giảm thuế diễn ra mạnh hơn ở giai đoạn đầu so với giai đoạn sau, nên hiệu ứng của các FTA diễn ra mạnh hơn ở thời gian đầu. Theo đó, tại kịch bản KTT, số lượng đầu con đạt 446,3 triệu con năm 2020 so với 442,6 triệu con của KCS và 580,8 triệu con năm 2025 so với 446,3 triệu con của KCS. Nói tóm lại, các FTA tác động không lớn đối với lượng sản xuất lợn và gia cầm trong cả giai đoạn 2016-2025.

*3.1.2. Tác động tới xuất nhập khẩu lợn và gia cầm*

Về tác động tới nhập khẩu, kết quả mô phỏng của mô hình GTAP tại hình 2 cho thấy tác động của FTA là khá rõ rệt. Nhập khẩu thịt đông lạnh và thịt tươi ướp lạnh tăng trưởng mạnh ở mức 5,29 điểm % của KTT (đạt mức 259,5 triệu USD vào năm 2025). Đây là một tín hiệu cho thấy người chăn nuôi trong nước có thể bị mất dần thị trường thịt lợn và thịt gia cầm do ngày càng gia tăng các sản phẩm nhập khẩu đông lạnh và ướp lạnh trong giai đoạn 2016-2020, khi giới trẻ ngày càng có thói quen và thị hiếu tiêu thụ đồ ăn nhanh, đồ hộp. Tuy nhiên, tác động của các FTA trong giai đoạn 2021-2025 có xu hướng giảm nhẹ và ngành chăn nuôi lợn và gia cầm có xu hướng ổn định hơn với mức tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu 0,01 điểm %. Đây có thể là do các trang trại nội

địa đã thay đổi hình thức sản xuất để gia tăng năng lực cạnh tranh với các sản phẩm nhập khẩu (chẳng hạn như phát triển chăn nuôi gia công hoặc các hình thức hợp đồng nông sản giúp các trang trại dần dần khép kín chuỗi giá trị và cắt giảm các khâu trung gian).

Về tác động tới xuất khẩu, tất cả các kịch bản GTAP đều cho thấy tốc độ tăng trưởng nhập khẩu cao hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, đồng thời các FTA sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và làm tăng tốc độ tăng trưởng nhập khẩu sản phẩm lợn và gia cầm sống. Cụ thể, so với KCS, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu lợn và gia cầm sống trong KTT sẽ giảm -0,36% trong giai đoạn 2016-2020, chỉ đạt mức 17,9 triệu USD. Trong khi đó, mức xuất khẩu sẽ hồi phục nhẹ trong giai đoạn 2021-2025, nhưng vẫn chưa đạt mức ngang bằng với KCS. Như vậy, có thể thấy rằng tiềm năng xuất khẩu lợn và gia cầm là không rõ nét trong thời gian tới.

*3.1.3. Tác động tới lao động, đất đai và đầu tư*

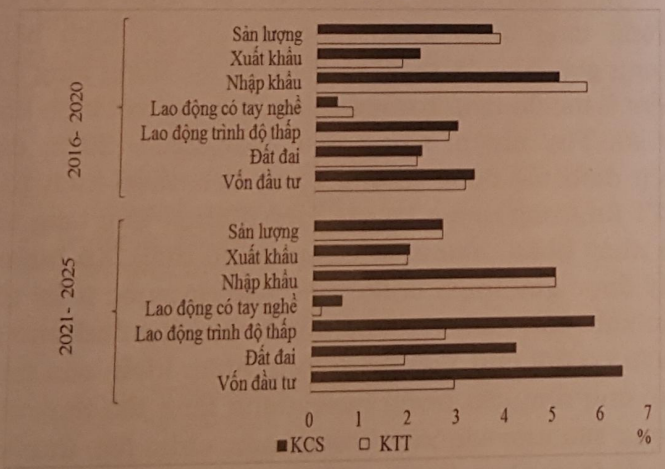


*Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu IPSARD dựa trên kết quả mô hình GTAP (2016).*

**Hình 2. Tác động của các FTA đến ngành chăn nuôi lợn và gia cầm 2016-2025**

Tác động tới lao động và các yếu tố đầu vào: theo kết quả GTAP tại hình 2, tác động của các FTA đến lao động có tay nghề và lao động trình độ thấp trong chăn nuôi lợn và gia cầm sống là khá lớn. Đặc biệt đáng chú ý trong giai đoạn 2020-2025, theo kịch bản KTT, tốc độ tăng trưởng lao động trình độ thấp giảm 3,13 điểm % so với KCS, ước tính sẽ có khoảng 62 nghìn lao động chăn nuôi lợn, gà sẽ phải rời khỏi ngành. Đây có lẽ là một kết quả tương đối thỏa đáng nếu tính đến những điểm yếu nội tại của hai ngành, đặc biệt là với chăn nuôi gà. Nếu theo xu hướng hiện nay, thì tác nhân rời khỏi ngành chủ yếu sẽ là các hộ, trang trại có quy mô trung bình, nhỏ, sản xuất những sản phẩm yếu thế so với sản phẩm nhập khẩu như gà công nghiệp lông trắng.

Về tác động tới chuyển đổi đất đai, trong giai đoạn 2016-2020, KTT không có nhiều khác biệt so với KCS nhưng trong giai đoạn 2020-2025, KTT giảm 2,31 điểm % tốc độ tăng trưởng so với KCS. Đất đai chăn nuôi lợn và gia cầm giảm trong giai đoạn 2021-2025 có thể được lý giải do chăn nuôi sẽ tập trung ở một số vùng lớn và quy mô lớn và hiệu quả hơn, giảm bớt diện tích chăn nuôi nhỏ lẻ, rải rác trong khu dân cư và chuyển sang các khu chăn nuôi tập trung.

Về tác động tới thu hút vốn đầu tư, lượng vốn đầu tư và tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư cho lợn và gia cầm sống theo KTT thấp hơn so với KCS tới 3,5 điểm % trong giai đoạn 2020-2025. Điều này có thể do tiết kiệm được chi phí đầu tư nhờ tăng quy mô và tập trung vào các khâu hiệu quả hơn thay vì đầu tư dàn trải như trước đây. Ngoài ra, việc tăng cường nhập khẩu cả con sống và thịt cũng có thể giảm bớt nhu cầu đầu tư thêm vào sản xuất.

**3.2. Tác động đến ngành chăn nuôi bò thịt**

*3.2.1. Tác động tới sản xuất bò thịt*

Tương tự như sản lượng lợn và gia cầm sống, các FTA này không tác động nhiều đến sản lượng bò thịt được nuôi trong nước trong cả hai giai đoạn (Hình 3). Kịch bản KTT sẽ làm tăng sản lượng nhưng ở mức thấp (giai đoạn đầu 0,42 điểm %, giai đoạn sau tăng 0,03 điểm %) đạt mức 9,7 triệu con vào năm 2020 và 13,05 triệu con vào năm 2025. Tốc độ tăng trưởng sản lượng chủ yếu có thể là để đáp ứng nhu cầu thị trường do dân số tăng và mức thu nhập tăng.

*3.2.2. Tác động tới xuất nhập khẩu bò thịt*

Kết quả mô phỏng GTAP tại hình 3 dự báo, nhập khẩu bò sống tại kịch bản KTT sẽ tăng mạnh so với KCS, tăng 1,52 điểm % vào giai đoạn 2016-2020. Trong giai đoạn 2021-2025, tất cả các hiệp định tác động không đáng kể so với KCS, chỉ tăng 0,05 điểm %. Điều này được lý giải là do thuế nhập khẩu trâu, bò sống giảm về 0% vào giai đoạn 2016-2020.

*3.2.3. Tác động tới xu hướng đầu tư, lao động và đất đai cho chăn nuôi bò thịt*

Về ảnh hưởng tới đầu tư cho chăn nuôi bò thịt, so với KCS trong giai đoạn 2016-2020, KTT có tác động nhỏ đến tốc độ tăng trưởng (giảm 0,09 điểm %). Trong giai đoạn 2021-2025, KTT vẫn tiếp tục có tác

động tiêu cực, làm tốc độ tăng trưởng bình quân giảm 3,75 điểm % so với KCS.

Về ảnh hưởng tới đầu tư lao động, theo các kịch bản thì lao động trong chăn nuôi cả về lao động có tay nghề và lao động trình độ thấp trong chăn nuôi trâu bò sống đều tăng, trong đó lao động tay nghề cao tăng nhanh hơn. Trong giai đoạn đầu, các hiệp định đều không có tác động đáng kể so với KCS, trong khi trong giai đoạn 2021-2025, KTT làm giảm nhanh tốc độ tăng trưởng lao động, giảm ở mức 2,5-3,4 điểm % so với KCS. Điều này thể hiện dưới tác động của hội nhập, lao động trong chăn nuôi trâu, bò sẽ có xu hướng giảm trong giai đoạn 2021-2025. Các diễn biến trên cũng phù hợp với xu hướng chăn nuôi bò công nghệ cao và sử dụng lao động ít hơn.

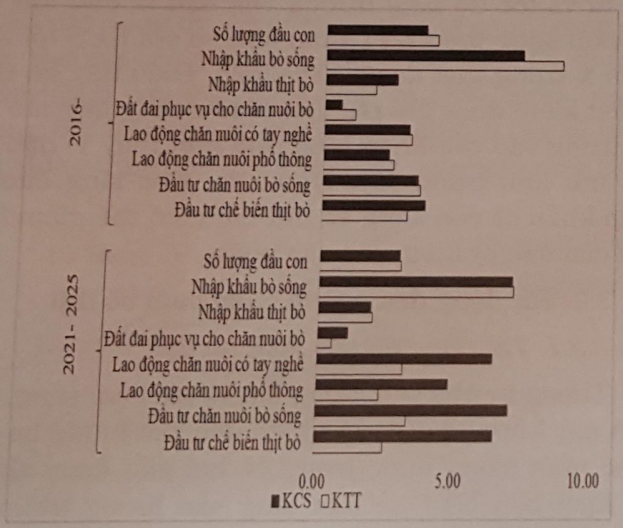


*Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu IPSARD dựa trên kết quả mô hình GTAP (2016).*

**Hình 3. Tác động của các FTA đến ngành chăn nuôi bò sống giai đoạn 2016-2025**

Về ảnh hưởng tới chuyển đổi đất cho chăn nuôi bò, trong tương lai, theo các kịch bản thì diện tích chăn nuôi trâu bò đều tăng nhưng mức tăng chậm và thấp. Trong đó, trong giai đoạn 2016-2020, các hiệp định hầu như không có tác động đáng kể. Kịch bản KTT sẽ làm tăng 0,54 điểm % tốc độ tăng trưởng hàng năm diện tích chăn nuôi bò. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2025, KTT làm giảm tốc độ tăng trưởng diện tích đất đai cho chăn nuôi 0,61 điểm % so với KCS. Đây là xu hướng thể hiện việc duy trì diện tích và quy mô chăn nuôi ở mức ổn định ở giai đoạn sau khi cả sản xuất và thương mại quốc tế ổn định, đảm bảo bình ổn cung cầu trong nước. Trong khi giai đoạn đầu tăng nhanh hơn do xu hướng nhiều nhà đầu tư đang bắt đầu tham gia mở rộng hình thức nuôi vỗ béo bò thịt quy mô lớn, phục vụ nhu cầu trong nước đang tăng nhanh hiện nay đối với các loại thịt bò nhập ngoại.

**3.3. Tác động đến ngành sữa và chăn nuôi bò sữa**

*3.3.1. Tác động tới sản xuất sữa và chăn nuôi bò sữa*

Về ảnh hưởng tới sản lượng sữa, dự báo trong hầu hết các kịch bản FTA đều cho thấy FTA làm giảm nhẹ tốc độ tăng trưởng sản lượng sản xuất ra trong nước trong cả hai giai đoạn. Về tác động chung với kịch bản KTT, tốc độ tăng trưởng giai đoạn đầu giảm 1,43 điểm % và giai đoạn sau giảm 0,1 điểm %, tương ứng làm giảm 53,6 triệu lít và 87,5 triệu lít sữa tươi. Như vậy, có thể thấy xu hướng các hiệp định đều tác động tiêu cực đến tốc độ tăng trưởng sản lượng sữa.

*3.3.2. Tác động tới xuất nhập khẩu sữa tươi*

Xuất nhập khẩu sữa tươi ở Việt Nam sẽ có xu hướng tăng nhập khẩu theo tất cả các kịch bản. Trong giai đoạn 2016-2020, KTT có tác động tăng 1,6 điểm % tốc độ tăng trưởng nhập khẩu so với kịch bản cơ sở. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021- 2025, các hiệp định tác động không đáng kể, theo kịch bản KTT thì trong tương lai các hiệp định sẽ làm tăng tốc độ nhập khẩu, nhưng đều ở mức độ thấp. Xu hướng này được giải thích là do Việt Nam là nước ít lợi thế sản xuất sữa tươi, việc tham gia các hiệp định mở ra thêm cơ hội cho Việt Nam tăng nhập khẩu sữa tươi, đáp ứng nhu cầu trong nước đang tăng lên thay cho lượng sữa tươi sản xuất trong nước chưa đáp ứng kịp tốc độ tăng nhu cầu. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2015 thì hầu hết các mức thuế quan nhập khẩu của Việt Nam đối với Australia và New Zealand đã về 0 nên không còn nhiều tác dụng trong việc thúc đẩy nhập khẩu từ những quốc gia này. Ngoài ra, năng lực sản xuất sữa tươi trong nước trong thời gian qua cũng đã có những bước phát triển rất đáng khích lệ do đó có khả năng đến giai đoạn này sẽ đáp ứng được nhiều hơn khả năng hiện nay chỉ là 1/3 tổng nhu cầu.

Tương tự như sữa tươi, nhập khẩu các sản phẩm sữa cũng tăng trong tương lai, theo đó vốn đầu tư cho sản xuất và chế biến các sản phẩm sữa sẽ tăng lên. Trong giai đoạn 2016-2020, KTT làm tăng 2,18 điểm % so với KCS. Trong giai đoạn 2021-2025, các

hiệp định có tác động không đáng kể đến nhập khẩu các sản phẩm sữa, mức tăng trưởng nhập khẩu bình quân/năm theo kịch bản KTT ở mức thấp khoảng 0,12 điểm % so với KCS. Với kịch bản KTT, Việt Nam được dự báo sẽ nhập khẩu tăng thêm 117,6 triệu/năm trong giai đoạn 2016-2020 và tăng thêm 168 triệu USD/năm trong giai đoạn 2021-2025.

*3.3.3. Tác động tới đầu tư, lao động, đất đai cho sản xuất sữa và chăn nuôi bò sữa*

Ảnh hưởng tới chuyển đổi đất đai: trong tương lai, diện tích chăn nuôi bò sữa đều giảm theo các kịch bản trong cả hai giai đoạn. So với kịch bản cơ sở, các hiệp định có tác động không lớn đến diện tích chăn nuôi trong giai đoạn 2016 – 2020, mà chủ yếu làm giảm bớt tốc độ giảm diện tích đất hàng năm so với kịch bản cơ sở ở mức 3 – 3,24 điểm %. Trong khi, theo kịch bản cơ sở, diện tích đất chăn nuôi bò sữa sẽ giảm 6,63%/năm, kịch bản KTT chỉ làm giảm khoảng 3,39%/năm. Điều này cho thấy xu hướng thu hẹp diện tích cho chăn nuôi bò sữa trong tương lai và các hiệp định có tác động tích cực, đã hạn chế tốc độ giảm diện tích chăn nuôi bò sữa.

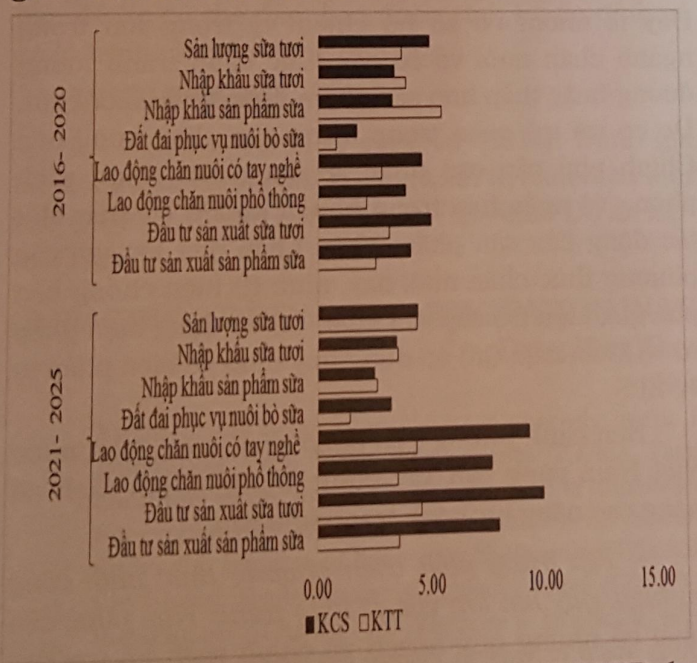


*Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu IPSARD dựa trên kết quả mô hình GTAP (2016).*

**Hình 4. Tác động của các FTA đến ngành sữa tươi và chăn nuôi bò sữa giai đoạn 2016-2025**

Đối với xu hướng đầu tư lao động, tốc độ tăng trưởng lao động trong KTT luôn thấp hơn so với KCS ở cả hai giai đoạn, do các hiệp định đều có tác động làm giảm tốc độ tăng trưởng đối với cả lao động có tay nghề và lao động trình độ thấp. Trong giai đoạn 2016 – 2020, hiệp định TPP có tác động mạnh hơn, làm giảm tốc độ tăng trưởng lao động trong chăn nuôi bò sữa khoảng 1,2 đến 1,3 điểm % so với kịch bản cơ sở, các hiệp định khác làm giảm không đáng kể. Riêng ở giai đoạn 2021-2025, tất cả các hiệp định đều làm giảm mạnh tốc độ tăng trưởng lao động trong chăn nuôi bò sữa so với kịch bản cơ sở ở mức 4-5 điểm %. Theo đó, lao động tham gia sản xuất, chăn nuôi bò sữa mỗi năm theo kịch bản KTT, trong giai đoạn đầu sẽ giảm bớt mức độ tăng trưởng lao động là 3,4 nghìn người/năm và 3,7 nghìn người/năm giai đoạn sau. Với xu hướng hiện nay, có thể dự báo nhiều khả năng các hộ chăn nuôi rời khỏi ngành chăn nuôi bò sữa là các hộ sản xuất nhỏ lẻ, bán sản phẩm tại thị trường địa phương và không có hợp đồng với doanh nghiệp.

Kết quả mô phỏng GTAP cho thấy các FTA có tác động làm giảm tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư cho chăn nuôi bò sữa trong cả hai giai đoạn so với KCS. Trong giai đoạn 2016-2020, KTT làm giảm 1,85 điểm % so với KCS. Đối với giai đoạn 2021 – 2025, các FTA cũng làm giảm mạnh tốc độ tăng trưởng vốn ở mức 5,4 điểm %. Như vậy, so với KCS, kịch bản KTT sẽ làm giảm lượng vốn đầu tư trong chăn nuôi và sản xuất sữa tươi với mức độ 330 tỷ đồng/năm trong giai đoạn đầu và 451 tỷ đồng/năm trong giai đoạn sau. Đối với sản phẩm sữa, trong khi không có sự khác biệt lớn về tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư giữa các kịch bản trong giai đoạn 2016-2020, thì kịch bản KTT làm giảm mạnh tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư vào chế biến so với KCS 4,39 điểm % trong giai đoạn 2021-2025.

## 4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

### 4.1. Kết luận

Kết quả mô phỏng của GTAP cho thấy tác động của các FTA chưa thực hiện là tương đối rõ nét và nhất quán. Theo đó, nhập khẩu sẽ tăng, xuất khẩu lợn giảm, sản xuất không đổi, lao động có tay nghề cao giảm ít, lao động có trình độ thấp giảm nhiều, đầu tư giảm mạnh, đất đai thu hẹp và thu nhập chung của người chăn nuôi cũng có giảm sút (Bảng 1).

**Bảng 1. Tổng hợp kết quả mô phỏng tác động của các FTA đối với bốn sản phẩm lợn, gà, bò thịt và sữa tại hai thời điểm năm 2020 và năm 2025**

| Chỉ tiêu | Lợn | | Gà | | Bò thịt | | Sữa | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 2020 | 2025 | 2020 | 2025 | 2020 | 2025 | 2020 | 2025 |
| Nhập khẩu | ++ | 0 | ++ | 0 | ++ | + | ++ | 0 |
| Xuất khẩu | – | - | | | | | | |
| Sản xuất | 0 | 0 | 0 | 0 | + | 0 | | |
| Lao động tay nghề cao | - | - | - | - | + | – | – | – |
| Lao động trình độ thấp | - | – | - | – | + | – | – | – |
| Đầu tư | - | – | - | – | - | – | – | – |
| Đất đai | - | – | - | – | + | - | – | – |

*Ghi chú: - giảm ít, – giảm nhiều, 0 không đổi, + tăng ít, ++ tăng nhiều.*

*Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu IPSARD (2016) từ mô hình GTAP.*

**4.2. Hàm ý chính sách**

Để có thể tận dụng được cơ hội và ứng phó với thách thức, quan điểm chính sách đối với ngành chăn nuôi là chấp nhận cạnh tranh và chủ động đối phó với hội nhập dựa trên những lợi thế so sánh của ngành chăn nuôi và đặc điểm về tiêu dùng của người dân Việt Nam; sẵn sàng chấp nhận để sản phẩm nước ngoài thay thế những sản phẩm mà Việt Nam không có thế mạnh và tập trung đầu tư trọng tâm vào những khâu đột phá cơ bản của ngành chăn nuôi, không dàn trải. Với quan điểm chính sách trên, nhóm nghiên cứu đề xuất bốn nhóm giải pháp chính sách dành cho ba nhóm phương thức chăn nuôi dựa trên năng lực cạnh tranh như sau:

*4.2.1. Nhóm phương thức chăn nuôi có năng lực cạnh tranh tương đối tốt*

Đối với nhóm sản phẩm này (chăn nuôi lợn gia công, trang trại chăn nuôi lợn lớn), giải pháp chính sách then chốt là giữ vững thị trường nội địa và hướng tới xuất khẩu sang Trung Quốc. Các chính sách bao gồm:

+ Thúc đẩy việc hình thành các chuỗi giết mổ lợn tập trung và phân phối khép kín với nòng cốt là các công ty trong nước và FDI lớn, song song với việc hình thành các chuỗi khép kín với các tiêu chuẩn vệ sinh được đảm bảo sẽ giúp cho các sản phẩm của người chăn nuôi Việt Nam gia công cho doanh nghiệp có thể cạnh tranh được với các sản phẩm nhập khẩu.

+ Nghiên cứu kỹ và có định hướng rõ ràng đối với thị trường lợn xuất khẩu sang Trung Quốc, tìm hiểu, thu thập thông tin về tình hình hiện tại cũng như những dự báo về sản xuất, tiêu dùng, chính sách về chăn nuôi lợn của Trung Quốc cũng như các yếu tố (thời tiết, dịch bệnh...) ảnh hưởng đến cung cầu lợn của Trung Quốc.

*4.2.2. Nhóm phương thức chăn nuôi có năng lực cạnh tranh ở mức trung bình*

Nhóm này bao gồm: trang trại nuôi gà trắng, trang trại nuôi gà lông màu, trang trại vỗ béo bò, hộ nông dân ký hợp đồng cung cấp sữa cho công ty. Đây là nhóm có số hộ chiếm tỷ trọng lớn trong ngành chăn nuôi và có năng lực cạnh tranh tương đương hoặc thấp hơn sản phẩm nhập khẩu một chút. Do có vai trò quan trọng trong nền chăn nuôi, nên Chính phủ cần cân nhắc áp dụng các chính sách phòng vệ ngắn hạn trong khuôn khổ WTO nếu như tác động của sản phẩm nhập khẩu quá lớn với các phương thức chăn nuôi này, như: (i) kiện chống bán phá giá, kiện trợ cấp sản xuất; (ii) áp dụng biện pháp tự vệ khẩn cấp; (iii) áp dụng quy định về biện pháp tự vệ SPS.

Bên cạnh những giải pháp tự vệ trên, Nhà nước Việt Nam cũng cần xây dựng những chính sách để nâng cao năng lực cạnh tranh như sau:

+ *Tập trung phát triển phương thức nuôi công nghiệp, quy mô lớn với gà lông trắng.* Nhà nước cần phải có những quy hoạch và chính sách hỗ trợ làm sạch mặt bằng để hình thành các khu chăn nuôi công nghệ cao và các khu giết mổ tập trung thông qua cơ chế đối tác công tư.

*+ Tập trung phát triển chuỗi khép kín gà lông màu đảm bảo vệ sinh an toàn dịch tễ, tương tự như đối với gà lông trắng.*

+ *Phát triển phân khúc vỗ béo bò nhập từ châu Úc và xây dựng thương hiệu.* Cần phối hợp với

Australia để thực hiện hoạt động sản xuất này hiệu quả hơn, giảm chi phí và hao hụt do vận chuyển, giảm chi phí giám sát. Chính quyền địa phương cần phải có định hướng với các doanh nghiệp để xây dựng những vùng sản xuất gắn với các vùng thức ăn xanh.

*+ Quản lý chất lượng sữa và nhãn mác.* Nhà nước cần phải hình thành cơ chế giám sát hiệu quả hơn với sự tham gia của bên thứ ba (trọng tài) bên cạnh nông dân và doanh nghiệp để đảm bảo tính khác quan. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần phải có những quy định rõ hơn về thông tin trên nhãn mắc sản phẩm sữa để tránh sự mập mờ giữa sữa tươi nội địa và sữa nhập khẩu.

*4.2.3. Nhóm phương thức chăn nuôi không có khả năng cạnh tranh*

Phân tích trên cho thấy các hộ nông dân chăn nuôi lợn, gà, bò sữa quy mô nhỏ lẻ sẽ không cạnh tranh được và có thể sẽ dần rời khỏi ngành. Nhóm đối tượng này cần sự hỗ trợ để giảm bớt tổn thất và chuyển dần sang nghề khác. Chính phủ cần dành một quỹ để hỗ trợ cho các nông dân này trong ngắn hạn để họ có thể đảm bảo được sinh kế ổn định và có lộ trình chuyển nghề phù hợp.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Claudio Dordi và cộng sự (2014). Đánh giá tác động của Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đối với nền kinh tế Việt Nam. Dự án EU-MUTRAP.

2. Nguyễn Đức Thành và cộng sự (2015). *Tác động của TPP và AEC lên nền kinh tế Việt Nam: Khía cạnh kinh tế vĩ mô và trường hợp ngành chăn nuôi.* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Nin, A., Lapar, M. L., & Ehui, S. (2003). Globalization, trade liberalization and poverty KTTeviation in Southeast Asia: the case of the livestock sector in Vietnam. Presented at the 6th Annual Conference on Global Economic Analysis, June 12 - 14, 2003. Scheveningen, The Hague, The Netherlands.

4. Purdue University, 2016. GTAP Data Base. https://www.gtap.agecon.purdue.edu/databases/ (Đã truy cập 11/12/2016).

5. Phạm Thị Ngọc Linh và cộng sự (2008). The welfare of small livestock producers in Vietnam under trade liberalisation-Integration of trade and household models. In 11th Annual Conference on Global Economic Analysis, Helsinki, Finland.

6. Shantayanan Devarajan và cộng sự (1997). *Simple General Equilibrium Modeling. https://www.researchgate.net/publication/253813991_Simple_General_Equilibrium_Modeling.* (Đã truy cập 10/12/2016).

7. Viện Chính sách và Chiến lược nông nghiệp và PTNT, 2016. Nghiên cứu tác động của việc Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại đến ngành chăn nuôi trong nước.

## IMPACTS OF VIETNAM'S PARTICIPATION IN FREE TRADE AGREEMENTS ON LIVESTOCK SECTOR

**Dang Kim Khoi, Pham Lan Huong, David Vanzetti, Le Thi Ha Lien**

**Summary**

Vietnam has been intergrating intensively in the international market by participating in different 'New-generation' Free Trade Agreements (FTAs). Tariff elimination is predicted to bring a great number of contrains to the livestock sector which is known as a vulnerable sector of Vietnam in the context of global integration. However, until now, there is no research presenting the overall picture of Vietnam's livestock under the impacts of the major Vietnam's FTAs scheduled to be implemented in the near future. By using the Global Trade Analysis Project model (GTAP) this research aims to assess the positive and negative impacts of FTAs to the Vietnam's livestock sector at various levels. In the first period these 'new-generation' FTAs will impact heavily to trade (import, export) and production of livestock sector. After 5 years impacting to production and output market, to the period 2021-2025, they will change clearly production input such as investment, labor and land. This research also suggests some specific policy implications for each group of production method to adopt and grow up in the context of intense competition in the future.

**Keywords:** *International trade, free trade, livestock, impact.*

**Người phản biện: GS.TS. Nguyễn Văn Song**
**Ngày nhận bài:** 03/01/2017
**Ngày thông qua phản biện:** 3/02/2017
**Ngày duyệt đăng:** 10/02/2017